

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

| Nội dung | Trang |
|---|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 1-2 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét | 3 |
| Báo cáo Tài chính đã được soát xét | 4-30 |
| <i>Bảng cân đối kế toán</i> | 4-5 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i> | 6 |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | 7-8 |
| <i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i> | 9 - 30 |



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 6 ngày 02 tháng 08 năm 2013) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

| | |
|--|---------------------|
| Vốn điều lệ của Công ty là: | 200.474.150.000 VND |
| Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2015: | 200.474.150.000 VND |
| - Mệnh giá một cổ phần: | 10.000 VND |
| - Số cổ phần đã đăng ký mua: | 20.047.415 |

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

| Tên | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình | Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng | Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-------------------------|----------|
| 1. Ông Lê Văn Cường | Chủ tịch |
| 2. Ông Mai Chiến Thắng | Ủy viên |
| 3. Ông Nguyễn Quang Hào | Ủy viên |
| 4. Ông Nguyễn Văn Thịnh | Ủy viên |
| 5. Bà Đào Thị Hoa | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Mai Chiến Thắng | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Nguyễn Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Quang Hà | Phó Tổng Giám đốc |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2015 và tại ngày lập báo cáo là ông Mai Chiến Thắng, chức danh Tổng Giám đốc. Đồng thời ông Mai Chiến Thắng cũng là người ký báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG



Mai Chiến Thắng

Số: 2605.01.01/2015/NVT-BCTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Kính gửi: Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã tiến hành công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 31 tháng 7 năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 04 đến trang 30 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2015

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Lưu Thị Thúy Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0158-2014-124-1

Đào Duy Hưng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2017-2014-124-1

Trụ Sở Chính:

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-4) 3761 3399 [F] (84-4) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

47 Vũ Trọng Phụng, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 449.780.256.841 | 418.926.157.706 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 55.797.182.114 | 58.403.179.508 |
| 111 | 1. Tiền | | 30.797.182.114 | 58.403.179.508 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 25.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 160.644.945.745 | 81.917.365.027 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 120.320.182.377 | 75.843.026.488 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | 28.567.421.596 | 5.826.275.550 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 5 | 17.191.962.120 | 6.089.219.403 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (5.434.620.348) | (5.841.156.414) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 7 | 232.656.166.470 | 278.125.866.566 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 232.656.166.470 | 278.125.866.566 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 681.962.512 | 479.746.605 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | - | 126.106.272 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 681.962.512 | 336.542.933 |
| 153 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | | - | 17.097.400 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 97.501.401.124 | 102.108.013.743 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 1.400.052.000 | 853.000.000 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 5 | 1.400.052.000 | 853.000.000 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 86.041.946.682 | 91.258.285.168 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 62.121.837.424 | 69.204.187.879 |
| 222 | - Nguyên giá | | 574.823.395.207 | 571.574.071.331 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (512.701.557.783) | (502.369.883.452) |
| 224 | 4. Tài sản cố định thuê tài chính | 10 | 20.304.386.236 | 18.438.374.267 |
| 225 | - Nguyên giá | | 27.711.604.797 | 24.776.481.096 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | (7.407.218.561) | (6.338.106.829) |
| 227 | 7. Tài sản cố định vô hình | 9 | 3.615.723.022 | 3.615.723.022 |
| 228 | - Nguyên giá | | 3.703.723.022 | 3.703.723.022 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (88.000.000) | (88.000.000) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 171.663.404 | 16.444.376 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 171.663.404 | 16.444.376 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 6.434.752.066 | 6.837.141.217 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 8.444.062.358 | 8.444.062.358 |
| 254 | 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | | (2.009.310.292) | (1.606.921.141) |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 3.452.986.972 | 3.143.142.982 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 3.452.986.972 | 3.143.142.982 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 547.281.657.965 | 521.034.171.449 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 221.668.506.900 | 199.412.506.390 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 207.208.313.681 | 188.059.002.371 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 53.547.321.194 | 30.683.746.624 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 13.011.003.944 | 5.615.531.441 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 11.439.133.284 | 5.372.335.951 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 26.801.563.204 | 32.751.644.416 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 15 | 15.849.365.524 | 14.450.396.327 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 17 | - | 25.363.636 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 16 | 3.834.499.298 | 2.348.909.605 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 73.742.341.190 | 90.739.358.273 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 8.983.086.043 | 6.071.716.098 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 14.460.193.219 | 11.353.504.019 |
| 338 | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 12 | 7.460.193.219 | 4.353.504.019 |
| 343 | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 7.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 325.613.151.065 | 321.621.665.059 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 18 | 325.613.151.065 | 321.621.665.059 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 200.474.150.000 | 182.249.940.000 |
| 411a | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 200.474.150.000 | 182.249.940.000 |
| 412 | 3. Thặng dư vốn cổ phần | | 3.605 | 3.605 |
| 414 | 4. Vốn khác của chủ sở hữu | | 6.457.920.487 | 4.397.931.507 |
| 415 | 5. Cổ phiếu quỹ | | (15.400.000) | (7.780.000) |
| 418 | 6. Quỹ đầu tư phát triển | | 71.130.644.517 | 47.097.439.754 |
| 421 | 7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 47.565.832.456 | 87.884.130.193 |
| 421a | - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | | 10.237.098.505 | 19.217.830.869 |
| 421b | - LNST chưa phân phối kỳ này | | 37.328.733.951 | 68.666.299.324 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 547.281.657.965 | 521.034.171.449 |

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG




TỔNG GIÁM ĐỐC



Đào Thị Hoa

Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 VND | 6 tháng đầu năm 2014 VND |
|-------|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 470.398.638.151 | 478.707.830.869 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 3.743.386.859 | 1.323.489.515 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 466.655.251.292 | 477.384.341.354 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 373.272.701.593 | 385.248.645.033 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 93.382.549.699 | 92.135.696.321 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 651.672.832 | 571.796.806 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 5.228.143.557 | 8.071.619.173 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 2.590.490.038 | 4.718.554.551 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 28 | 13.754.464.307 | 15.439.597.419 |
| 26 | 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 28 | 27.131.101.874 | 22.267.860.691 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 47.920.512.793 | 46.928.415.844 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 26 | 315.874.388 | 536.570.779 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 27 | 309.805.193 | 29.714.980 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 6.069.195 | 506.855.799 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 47.926.581.988 | 47.435.271.643 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 10.543.848.037 | 10.435.759.761 |
| 52 | 17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>37.382.733.951</u> | <u>36.999.511.882</u> |
| 70 | 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 31 | 1.865 | 1.846 |
| 71 | 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | | - | - |

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|--|-------------|----------------------|----------------------|
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 47.926.581.988 | 47.435.271.643 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 13.457.192.226 | 19.385.348.818 |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 11.400.786.063 | 14.070.529.415 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | (4.146.915) | 607.437.075 |
| 04 | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | 91.824.028 | 505.144.115 |
| 05 | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (621.760.988) | (516.316.338) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 2.590.490.038 | 4.718.554.551 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 61.383.774.214 | 66.820.620.461 |
| 09 | Tăng, giảm các khoản phải thu | | (79.007.955.248) | (54.061.080.294) |
| 10 | Tăng, giảm hàng tồn kho | | 45.469.700.096 | 3.035.350.728 |
| 11 | Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 28.003.808.743 | 12.305.205.523 |
| 12 | Tăng, giảm chi phí trả trước | | (183.737.718) | (59.501.951) |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (2.509.348.238) | (4.643.469.551) |
| 15 | Thuế TNDN đã nộp | | (5.582.280.407) | (9.772.824.080) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 741.137.000 | 1.028.584.824 |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (3.594.011.784) | (1.969.069.949) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 44.721.086.658 | 12.683.815.711 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | | (2.152.863.289) | (269.028.034) |
| 27 | 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 621.760.988 | 516.316.338 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (1.531.102.301) | 247.288.304 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 32 | 1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | (7.356.000) | - |
| 33 | 2. Tiền thu từ đi vay | | 112.011.041.202 | 223.812.357.947 |
| 34 | 3. Tiền trả nợ gốc vay | | (127.891.505.566) | (216.168.518.216) |
| 35 | 4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | | (2.764.675.635) | (4.937.656.600) |
| 36 | 5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (27.148.153.725) | (36.232.298.051) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (45.800.649.724) | (33.526.114.920) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Tiếp theo)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm 2014 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | 2015 | |
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (2.610.665.367) | (20.595.010.905) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 58.403.179.508 | 42.218.365.778 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 4.667.973 | - |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 3 | <u>55.797.182.114</u> | <u>21.623.354.873</u> |

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.474.150.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 200.474.150.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

| Tên | Địa chỉ |
|---|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình | Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng | Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh |

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2014 là 1.105 người, trong đó nhân viên quản lý là 191 người.

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 30/06/2015 là 1.102 người trong đó nhân viên quản lý là 197 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là: Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cân trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát

hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Giá bình quân gia quyền
- Thành phẩm, hàng hóa: Giá bình quân gia quyền
- Sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| Khoản mục | Thời gian khấu hao |
|---------------------------------------|--------------------|
| - Nhà xưởng, vật kiến trúc | 06-25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05-12 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06-10 năm |
| - Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý | 04-10 năm |
| - Tài sản cố định khác | 08-10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 04 năm |

2.11. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phân chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Ghi nhận doanh thu

2.18.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

2.18.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính có liên quan).

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh: Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng (nếu Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh).

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Trong 6 tháng đầu năm 2015, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

2.21. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 1.491.792.237 | 2.338.416.052 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 29.305.389.877 | 56.064.763.456 |
| Các khoản tương đương tiền | 25.000.000.000 | - |
| Cộng | 55.797.182.114 | 58.403.179.508 |

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 120.320.182.377 | 75.843.026.488 |
| Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 39.446.005.606 | 33.403.419.767 |
| - CN Công ty CP Ô tô TMT tại tỉnh Hưng Yên (Nhà máy ô tô Cửu Long) | 18.255.713.023 | 11.158.860.098 |
| - Công ty TNHH Sao Mai Anh | 21.190.292.583 | 14.208.505.916 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Loan Tuyết | - | 8.036.053.753 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 80.874.176.771 | 42.439.606.721 |
| Cộng | 120.320.182.377 | 75.843.026.488 |

5. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| a) Ngắn hạn | 17.191.962.120 | - | 6.089.219.403 | - |
| Phải thu người lao động (về BHXH, BHYT, BHTN) | 503.660.677 | - | 515.445.691 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 10.745.670.472 | - | 47.542.522 | - |
| Tạm ứng | 1.516.661.800 | - | 595.661.800 | - |
| Phải thu về khoản ứng trước vốn góp cho Công ty CP Philips Carbon | 2.966.978.675 | - | 2.966.978.675 | - |
| Phải thu thuế GTGT đầu vào tài sản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương | 858.798.461 | - | 670.334.878 | - |
| Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng | 202.006.008 | - | 96.634.451 | - |
| Phải thu khác | 398.186.027 | - | 1.196.621.386 | - |
| b) Dài hạn | 1.400.052.000 | - | 853.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 1.400.052.000 | - | 853.000.000 | - |
| Cộng | 18.592.014.120 | - | 6.942.219.403 | - |

6. NỢ XẤU

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---------------------------------|----------------------|-------------------------------|----------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Hiệu Lốp Minh Nên | 653.693.973 | - | 653.693.973 | - |
| Công ty CP Thương Mại Vượng Nga | 1.789.823.358 | - | 1.789.823.358 | - |
| Công ty CP ô tô An Thái CONECO | 686.000.000 | 686.000.000 | 1.336.000.000 | - |
| Công ty TNHH Phong Lâm | 991.205.745 | - | 991.205.745 | - |
| Nguyễn Văn Lợi | 685.850.320 | 685.850.320 | - | - |
| Phải thu các đối tượng khác | 1.265.963.557 | 137.393.940 | 1.577.963.557 | 137.393.940 |
| Cộng | 6.072.536.953 | 1.509.244.260 | 6.348.686.633 | 137.393.940 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

7. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 110.219.874.186 | - | 145.192.739.940 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 4.442.812.465 | - | 4.294.422.391 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.451.911.290 | - | 6.605.085.565 | - |
| Thành phẩm | 105.784.190.483 | - | 122.002.739.434 | - |
| Hàng hóa | 4.885.559.864 | - | 30.879.236 | - |
| Hàng gửi bán | 871.818.182 | - | - | - |
| Cộng | 232.656.166.470 | - | 278.125.866.566 | - |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; -
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; -
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. -

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ hữu hình khác | | Tổng cộng |
|---|------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------|-----------|
| | VND | Máy móc, thiết bị VND | | VND | VND | |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 105.551.713.514 | 430.058.902.769 | 35.277.098.811 | 686.356.237 | 571.574.071.331 | |
| - Mua trong kỳ | - | 1.171.781.451 | - | 65.290.909 | 1.237.072.360 | |
| - Tăng khác (TSCĐ thuê tài chính chuyển sang) | - | 2.012.251.516 | - | - | 2.012.251.516 | |
| Số dư cuối kỳ | 105.551.713.514 | 433.242.935.736 | 35.277.098.811 | 751.647.146 | 574.823.395.207 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 73.899.566.090 | 394.608.096.760 | 33.330.218.952 | 532.001.650 | 502.369.883.452 | |
| - Khấu hao trong kỳ | 2.208.788.894 | 7.040.033.073 | 220.212.162 | 31.430.700 | 9.500.464.829 | |
| - Tăng khác (TSCĐ thuê tài chính chuyển sang) | - | 831.209.502 | - | - | 831.209.502 | |
| Số dư cuối kỳ | 76.108.354.984 | 402.479.339.335 | 33.550.431.114 | 563.432.350 | 512.701.557.783 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu kỳ | 31.652.147.424 | 35.450.806.009 | 1.946.879.859 | 154.354.587 | 69.204.187.879 | |
| Tại ngày cuối kỳ | 29.443.358.530 | 30.763.596.401 | 1.726.667.697 | 188.214.796 | 62.121.837.424 | |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay; 6.471.505.948 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 359.609.030.846 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý; 0 đồng.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai; Không.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm vi tính | Tổng cộng |
|-------------------------------|----------------------|-------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu kỳ | 3.615.723.022 | 88.000.000 | 3.703.723.022 |
| Số dư cuối kỳ | 3.615.723.022 | 88.000.000 | 3.703.723.022 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | - | 88.000.000 | 88.000.000 |
| Số dư cuối kỳ | - | 88.000.000 | 88.000.000 |
| Giá trị còn lại | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 3.615.723.022 | - | 3.615.723.022 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 3.615.723.022 | - | 3.615.723.022 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng

- đồng.
88.000.000 đồng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH:

| Khoản mục | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|--|---------------------------------|--|-----------------------|
| | VND | | VND | | |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 24.270.976.096 | | 505.505.000 | | 24.776.481.096 |
| - Thuê tài chính trong kỳ | 3.649.977.490 | | 1.297.397.727 | | 4.947.375.217 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (2.012.251.516) | | - | | (2.012.251.516) |
| Số dư cuối kỳ | 25.908.702.070 | | 1.802.902.727 | | 27.711.604.797 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6.170.873.458 | | 167.233.371 | | 6.338.106.829 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1.720.973.488 | | 179.347.746 | | 1.900.321.234 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (831.209.502) | | - | | (831.209.502) |
| Số dư cuối kỳ | 7.060.637.444 | | 346.581.117 | | 7.407.218.561 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 18.100.102.638 | | 338.271.629 | | 18.438.374.267 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 18.848.064.626 | | 1.456.321.610 | | 20.304.386.236 |

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ: 0 đồng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | - | 126.106.272 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | - | 126.106.272 |
| b) Dài hạn | 3.452.986.972 | 3.143.142.982 |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản | 12.818.414 | 16.844.399 |
| Chi phí mua bảo hiểm phòng chống cháy nổ | 270.157.000 | 135.098.750 |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 3.170.011.558 | 2.991.199.833 |
| Cộng | 3.452.986.972 | 3.269.249.254 |

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2015 | | Trong kỳ | | | 01/01/2015 | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| a) Vay ngắn hạn | 71.255.502.934 | 71.255.502.934 | 112.682.193.169 | 127.921.403.692 | 86.494.713.457 | 86.494.713.457 | |
| Công đoàn Công nghiệp Hóa Chất | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | |
| Vay ngân hàng bằng VND (1) | 37.056.337.899 | 37.056.337.899 | 60.664.978.498 | 46.735.031.419 | 23.126.390.820 | 23.126.390.820 | |
| Vay ngân hàng bằng USD (2) | 21.698.666.480 | 21.698.666.480 | 49.877.553.477 | 75.128.202.819 | 46.949.315.822 | 46.949.315.822 | |
| Vay cán bộ công nhân viên | 9.500.498.555 | 9.500.498.555 | 2.139.661.194 | 6.058.169.454 | 13.419.006.815 | 13.419.006.815 | |
| b) Vay dài hạn | - | - | - | - | - | - | |
| c) Nợ thuê tài chính | 9.947.031.475 | 9.947.031.475 | 5.411.795.101 | 4.062.912.461 | 8.598.148.835 | 8.598.148.835 | |
| Cộng | 81.202.534.409 | 81.202.534.409 | 118.093.988.270 | 131.984.316.153 | 95.092.862.292 | 95.092.862.292 | |

(1) Các khoản vay bằng VND tại ngày 30/06/2015

| Số hợp đồng | Lãi suất vay | Thời gian vay | Ngày đáo hạn | Số dư tại 30/06/2015 (VND) | Mục đích và biện pháp bảo đảm tiền vay |
|--|-----------------|---------------|---------------|----------------------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa | | | | | |
| Hợp đồng số 01/2014- HĐTDHM/NHCT126 -SRC | 6%/năm | 5 tháng | Tháng 11/2015 | 21.211.794.996 | (i.1) |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phúc Yên | | | | | |
| Hợp đồng số 01/2014- HĐTDHM/NHCT260 -SRC | 6%/năm | 5 tháng | Tháng 11/2015 | 8.397.645.940 | (i.2) |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 10.11.14.109 | 6%/năm | 6 tháng | Tháng 11/2015 | 7.446.896.963 | (i.3) |
| Cộng | | | | 37.056.337.899 | |

(2) Các khoản vay bằng USD tại ngày 30/06/2015

| Số hợp đồng | Lãi suất vay | Thời gian vay | Số dư tại 30/06/2015 (USD) | Số dư tại 30/06/2015 (VND) | Mục đích và biện pháp bảo đảm tiền vay |
|---|-----------------|---------------|-------------------------------|----------------------------------|--|
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Hà Nội | | | | | |
| Hợp đồng số 01/2014/135074/ HĐTD | 3,25% /năm | 5 tháng | 431.400 | 9.421.776.000 | (i.4) |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đống Đa | | | | | |
| Hợp đồng số 01/2014- HĐTDHM/NHCT126 -SRC | 3,25% /năm | 5 tháng | 349.472 | 7.630.721.120 | (i.1) |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Hà Nội | | | | | |
| Hợp đồng tín dụng số 10.11.14.109 | 3,2% /năm | 6 tháng | 212.688 | 4.646.169.360 | (i.3) |
| Cộng | | | 993.560 | 21.698.666.480 | |

(i.1): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

- + Hệ thống ép xuất 2 tầng.
- + Hệ thống máy móc thiết bị.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.2): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắm lớp và các sản phẩm chế biến từ cao su.

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(i.3): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm sắm lớp xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cua roa, băng tải, vải màn, ... Để tại kho bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng Đình, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

(i.4): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

Tài sản đảm bảo: tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, Xã Cao Minh, Phường Xuân Hoà, thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

| | 6 tháng đầu năm 2015 | | | 6 tháng đầu năm 2014 | | |
|----------------------|---|--------------------|----------------------|---|--------------------|----------------------|
| | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc | Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính | Trả tiền lãi thuê | Trả nợ gốc |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 3.442.530.058 | 677.854.423 | 2.764.675.635 | 5.910.328.285 | 972.671.685 | 4.937.656.600 |
| Cộng | 3.442.530.058 | 677.854.423 | 2.764.675.635 | 5.910.328.285 | 972.671.685 | 4.937.656.600 |

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ | Giá gốc | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 53.547.321.194 | 53.547.321.194 | 30.683.746.624 | 30.683.746.624 |
| - Công ty CP Dệt Công nghiệp Hà Nội | 12.145.209.417 | 12.145.209.417 | 13.758.508.859 | 13.758.508.859 |
| - Công ty TNHH Thương mại Trường Sinh | 8.934.450.000 | 8.934.450.000 | - | - |
| - Phải trả cho các đối tượng khác | 32.467.661.777 | 32.467.661.777 | 16.925.237.765 | 16.925.237.765 |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 53.547.321.194 | 53.547.321.194 | 30.683.746.624 | 30.683.746.624 |

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2015 | Số phải nộp trong kỳ | Số đã thực nộp trong kỳ | 30/06/2015 |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải nộp | | | | |
| - Thuế GTGT | 2.030.120.829 | 67.563.149.748 | 66.184.190.651 | 3.409.079.926 |
| - Thuế xuất, nhập khẩu | - | 830.114.785 | 797.226.985 | 32.887.800 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.622.576.560 | 10.543.848.037 | 5.582.280.407 | 7.584.144.190 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 81.121.520 | 798.948.007 | 470.804.959 | 409.264.568 |
| - Thuế tài nguyên | - | 21.340.800 | 17.584.000 | 3.756.800 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 630.655.103 | 7.777.687.761 | 8.408.342.864 | - |
| - Các loại thuế khác | 7.861.939 | 69.796.967 | 77.658.906 | - |
| Cộng | 5.372.335.951 | 87.604.886.105 | 81.538.088.772 | 11.439.133.284 |
| b) Phải thu | | | | |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 17.097.400 | 108.678.346 | 91.580.946 | - |
| Cộng | 17.097.400 | 108.678.346 | 91.580.946 | - |

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 15.849.365.524 | 14.450.396.327 |
| Trích trước chi phí lãi vay | 235.141.900 | 154.000.100 |
| Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm | 1.056.218.436 | 265.000.000 |
| Trích trước chi phí khuyến mại | 13.107.101.200 | 13.937.151.200 |
| Chi phí quảng cáo | 934.000.000 | - |
| Các khoản trích trước khác | 516.903.988 | 94.245.027 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 15.849.365.524 | 14.450.396.327 |

16. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 3.834.499.298 | 2.348.909.605 |
| Kinh phí công đoàn | 239.329.154 | 140.037.036 |
| Bảo hiểm xã hội | 563.808.080 | - |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.047.107.200 | 747.107.200 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 808.067.090 | 619.626.815 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 1.176.187.774 | 842.138.554 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 3.834.499.298 | 2.348.909.605 |

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|----------------------|------------|-------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | - | 25.363.636 |
| Doanh thu nhận trước | - | 25.363.636 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | - | 25.363.636 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Vốn khác của chủ sở hữu | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng | |
|--|------------------------|--------------|----------------------|--------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----|--------------------------|-----|------------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 182.249.940.000 | 3.605 | 2.431.736.997 | 3.605 | (7.780.000) | 40.543.458.054 | 69.977.624.439 | 295.194.983.095 | | | | | | |
| Tăng vốn trong năm trước | - | - | 1.966.194.510 | - | - | 6.553.981.700 | - | 8.520.176.210 | | | | | 8.520.176.210 | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | 68.762.099.324 | | | | | 68.762.099.324 | |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (36.448.432.000) | | | | | (36.448.432.000) | |
| Phân phối quỹ | - | - | - | - | - | - | - | (8.520.176.210) | | | | | (8.520.176.210) | |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - | - | (5.886.985.360) | | | | | (5.886.985.360) | |
| Số dư cuối năm trước | 182.249.940.000 | 3.605 | 4.397.931.507 | 3.605 | (7.780.000) | 47.097.439.754 | 87.884.130.193 | 321.621.665.059 | | | | | | |
| Tăng vốn trong kỳ này | 18.224.210.000 | - | 2.059.988.980 | - | - | 24.033.204.763 | - | 44.317.403.743 | | | | | 44.317.403.743 | |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | - | - | - | 37.382.733.951 | | | | | 37.382.733.951 | |
| Mua cổ phiếu quỹ | - | - | - | - | (7.620.000) | - | - | (7.620.000) | | | | | (7.620.000) | |
| Chia cổ tức năm 2014 | - | - | - | - | - | - | - | (45.560.534.000) | | | | | (45.560.534.000) | |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | - | - | - | (26.093.193.743) | | | | | (26.093.193.743) | |
| Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng Ban Điều hành | - | - | - | - | - | - | - | (5.993.303.945) | | | | | (5.993.303.945) | |
| Trả thù lao của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát | - | - | - | - | - | - | - | (54.000.000) | | | | | (54.000.000) | |
| Số dư cuối kỳ này | 200.474.150.000 | 3.605 | 6.457.920.487 | 3.605 | (15.400.000) | 71.130.644.517 | 47.565.832.456 | 325.613.151.065 | | | | | | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Số 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 102.242.250.000 | 92.947.500.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 98.231.900.000 | 89.302.440.000 |
| Cộng | 200.474.150.000 | 182.249.940.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|--|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 182.249.940.000 | 182.249.940.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 18.224.210.000 | - |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối năm | 200.474.150.000 | 182.249.940.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| + Cổ tức, lợi nhuận năm 2013 chia vào năm 2014 | - | 36.448.432.000 |
| + Cổ tức, lợi nhuận năm 2014 chia vào năm 2015 | 45.560.534.000 | - |

d) Cổ phiếu

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.047.415 | 18.224.994 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.047.415 | 18.224.994 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.047.415 | 18.224.994 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | 1.540 | 778 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 1.540 | 778 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.045.875 | 18.224.216 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 20.045.875 | 18.224.216 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu): | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|-----------------------|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 71.130.644.517 | 47.097.439.754 |

19. NGUỒN KINH PHÍ

| | 6 tháng đầu năm 2015 | 6 tháng đầu năm 2014 |
|---------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND |
| Nguồn kinh phí đầu kỳ | - | (41.818.182) |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ | - | 60.000.000 |
| Chi sự nghiệp | - | - |
| Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ | - | 18.181.818 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a. Ngoại tệ các loại:**

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---------------|------------------|-----------------|
| Loại ngoại tệ | | |
| - USD | 48.275,80 | 5.825,32 |
| | 48.275,80 | 5.825,32 |

b. Nợ khó đòi đã xử lý:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý thời điểm chuyển sang công ty cổ phần (tháng 4/2006) | 993.764.271 | 993.764.271 |
| Nợ khó đòi đã xử lý sau thời điểm chuyển sang công ty cổ phần | 1.453.161.945 | 1.453.161.945 |
| | 2.446.926.216 | 2.446.926.216 |

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| <i>a) Doanh thu</i> | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 2015 | 2014 |
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 465.617.371.421 | 473.901.551.603 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 4.239.110.882 | 4.561.844.328 |
| Doanh thu bán vật tư | 542.155.848 | 244.434.938 |
| Cộng | 470.398.638.151 | 478.707.830.869 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | 2015 | 2014 |
| | VND | VND |
| Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 240.600.000 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam | 2.318.700.000 | 1.403.100.000 |
| Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem | 433.214.000 | 331.200.000 |
| Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 50.500.000 | 184.325.000 |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | 244.200.000 | 81.400.000 |
| Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao) | 161.324.000 | 79.930.000 |
| Cộng | 3.448.538.000 | 2.079.955.000 |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---------------------|----------------------|----------------------|
| | 2015 | 2014 |
| | VND | VND |
| Hàng bán bị trả lại | 3.743.386.859 | 1.323.489.515 |
| Cộng | 3.743.386.859 | 1.323.489.515 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | 2015 | 2014 |
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 372.829.377.663 | 385.079.353.637 |
| Giá vốn của vật tư | 443.323.930 | 169.291.396 |
| Cộng | 373.272.701.593 | 385.248.645.033 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | 2015 | 2014 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 321.760.988 | 216.316.338 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 29.911.844 | 55.480.468 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 300.000.000 | 300.000.000 |
| Cộng | 651.672.832 | 571.796.806 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|---|----------------------|----------------------|
| | 2015 | 2014 |
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 2.590.490.038 | 4.718.554.551 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.679.941.000 | 2.271.238.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 555.323.368 | 739.375.837 |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 402.389.151 | 342.450.785 |
| Cộng | 5.228.143.557 | 8.071.619.173 |

| | 6 tháng đầu năm 2015 VND | 6 tháng đầu năm 2014 VND |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
| 26. THU NHẬP KHÁC | | |
| Thu tiền bồi thường của bảo hiểm | - | 175.965.000 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | - | 18.927.140 |
| Các khoản khác | 315.874.388 | 341.678.639 |
| Cộng | 315.874.388 | 536.570.779 |
| 27. CHI PHÍ KHÁC | | |
| Lãi chậm nộp tiền bán phần vốn Nhà nước khi cổ phần hóa | 244.528.899 | - |
| Các khoản khác | 65.276.294 | 29.714.980 |
| Cộng | 309.805.193 | 29.714.980 |
| 28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | | |
| <i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i> | | |
| - Chi phí nhân viên quản lý | 11.766.849.374 | 11.055.337.956 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 8.557.824.355 | 4.419.668.949 |
| - Các khoản chi phí QLDN khác. | 7.224.844.364 | 6.792.853.786 |
| Cộng | 27.549.518.093 | 22.267.860.691 |
| <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i> | | |
| - Chi phí nhân viên | 1.822.127.739 | 7.501.883.267 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.300.951.262 | 2.459.988.189 |
| - Chi phí quảng cáo, giới thiệu sản phẩm | 2.709.082.640 | - |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác | 922.302.666 | 5.477.725.963 |
| Cộng | 13.754.464.307 | 15.439.597.419 |
| <i>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</i> | | |
| Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi | (418.416.219) | - |
| Cộng | (418.416.219) | - |
| 29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ | | |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 303.333.386.148 | 263.779.062.572 |
| Chi phí nhân công | 50.710.314.019 | 44.519.813.477 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 11.400.786.063 | 14.070.529.415 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.487.480.642 | 14.113.491.205 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.604.658.747 | 51.976.119.883 |
| Cộng | 402.536.625.619 | 388.459.016.552 |
| 30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 10.543.848.037 | 10.435.759.761 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 10.543.848.037 | 10.435.759.761 |

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

| Cách tính | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 2015 | 2014 |
| | VND | VND |
| a. Tổng lợi nhuận sau thuế | 37.382.733.951 | 36.999.511.882 |
| b. Các khoản điều chỉnh | - | - |
| c. Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 37.382.733.951 | 36.999.511.882 |
| d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố | 18.224.216 | 18.224.216 |
| e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2014 | 1.822.421 | 1.822.421 |
| f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - sau điều chỉnh hồi tố | 20.046.637 | 20.046.637 |
| g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ | - | - |
| h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ | 4 | - |
| i. Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 20.046.633 | 20.046.637 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.865 | 1.846 |

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | 30/06/2015 | | 01/01/2015 | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.797.182.114 | - | 58.403.179.508 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 138.912.196.497 | (5.434.620.348) | 82.785.245.891 | (5.841.156.414) |
| Đầu tư dài hạn | 8.444.062.358 | (2.009.310.292) | 8.444.062.358 | (1.606.921.141) |
| Cộng | 203.153.440.969 | (7.443.930.640) | 149.632.487.757 | (7.448.077.555) |

| | Giá trị ghi sổ kế toán | |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2015 VND | 01/01/2015 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 81.202.534.409 | 95.092.862.292 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 57.381.820.492 | 33.032.656.229 |
| Chi phí phải trả | 15.849.365.524 | 14.450.396.327 |
| Cộng | 154.433.720.425 | 142.575.914.848 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------------|----------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.797.182.114 | - | - | 55.797.182.114 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 132.077.524.149 | - | - | 132.077.524.149 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 6.434.752.066 | 6.434.752.066 |
| Cộng | 187.874.706.263 | - | 6.434.752.066 | 194.309.458.329 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 58.403.179.508 | - | - | 58.403.179.508 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 76.091.089.477 | - | - | 76.091.089.477 |
| Đầu tư dài hạn | - | - | 6.837.141.217 | 6.837.141.217 |
| Cộng | 134.494.268.985 | - | 6.837.141.217 | 141.331.410.202 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|---------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 30/06/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 73.742.341.190 | 7.460.193.219 | - | 81.202.534.409 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 57.381.820.492 | - | - | 57.381.820.492 |
| Chi phí phải trả | 15.849.365.524 | - | - | 15.849.365.524 |
| Cộng | 146.973.527.206 | 7.460.193.219 | - | 154.433.720.425 |
| Tại ngày 01/01/2015 | | | | |
| Vay và nợ | 90.739.358.273 | 4.353.504.019 | - | 95.092.862.292 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 33.032.656.229 | - | - | 33.032.656.229 |
| Chi phí phải trả | 14.450.396.327 | - | - | 14.450.396.327 |
| Cộng | 138.222.410.829 | 4.353.504.019 | - | 142.575.914.848 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14/07/2015, Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (đăng ký thay đổi lần thứ 7), nội dung thay đổi: tăng vốn điều lệ công ty, vốn điều lệ theo đăng ký thay đổi lần thứ 7 là: 200.474.150.000 đồng.

33. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

a. Các bên liên quan

| Bên liên quan | Địa điểm | Quan hệ |
|---|-----------|-----------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | Hà Nội | Công ty mẹ |
| Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | Phú Thọ | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam | Lào Cai | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem | Hải Phòng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH một thành viên Vật tư & XNK Hóa chất | Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất | Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Bắc Giang | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | Ninh Bình | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | Phú Thọ | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | Đà Nẵng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH một thành viên Đạm Ninh Bình | Ninh Bình | Công ty cùng Tập đoàn |
| Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao) | Hải Dương | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất | Hà Nội | Công ty cùng Tập đoàn |

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

| Nghiệp vụ | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm | |
|---|--------------------------|-----------------|----------------|
| | 2015 | 2014 | |
| | VND | VND | |
| Bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | |
| Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | Cung cấp băng tải | 264.660.000 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam | Cung cấp băng tải | 2.550.570.000 | 1.543.410.000 |
| Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem | Cung cấp băng tải | 492.535.400 | 364.320.000 |
| Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | Cung cấp băng tải | 55.550.000 | 202.757.500 |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | Cung cấp băng tải | 268.620.000 | 89.540.000 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | Mua nguyên vật liệu | - | 124.206 |
| Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao) | Cung cấp sản phẩm cao su | 177.456.400 | 87.923.000 |
| Mua hàng hóa, dịch vụ | | | |
| Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất | Mua nguyên vật liệu | 10.022.929.998 | 12.069.010.409 |
| Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng | Mua nguyên vật liệu | 2.045.120.000 | 728.540.890 |

c. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

| | 30/06/2015 | 01/01/2015 |
|---|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Các khoản phải thu | | |
| Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao | 264.660.000 | - |
| Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam | 352.330.000 | 1.210.220.000 |
| Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem | 476.535.400 | 1.106.952.000 |
| Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình | 89.540.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình | 36.367.100 | 53.916.500 |
| Công ty CP Thiết kế CN Hoá chất | 175.000.000 | - |
| Các khoản phải trả | | |
| Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất | 905.791.540 | 545.224.036 |
| Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc | 205.700.000 | - |
| Giao dịch với các bên liên quan khác như sau: | | |
| | 6 tháng đầu năm | 6 tháng đầu năm |
| | 2015 | 2014 |
| | VND | VND |
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.321.439.757 | 1.052.938.924 |

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

| | Xuất khẩu | Miền Bắc | Miền Trung | Miền Nam | Tổng cộng toàn |
|--|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | | | | |
| 1. Doanh thu bộ phận | | | | | |
| 1.1. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 44.163.369.437 | 301.370.587.256 | 64.086.601.525 | 57.034.693.074 | 466.655.251.292 |
| 2. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí dài hạn của bộ phận | | | | | |
| | 37.925.883.754 | 258.806.019.667 | 55.035.225.586 | 48.979.304.954 | 400.746.433.961 |
| 3. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ. | | | | | |
| | 1.269.270.559 | 8.661.495.228 | 1.841.871.161 | 1.639.196.865 | 13.411.833.813 |
| 4. Kết quả bộ phận | 4.968.215.125 | 33.903.072.361 | 7.209.504.778 | 6.416.191.255 | 52.496.983.518 |

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

35. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

36. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 và Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt kiểm toán.

Số liệu một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015 được phân loại lại cho phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để so sánh với số liệu năm nay:

| | Phân loại và trình bày lại | | Đã trình bày trên báo cáo năm trước | |
|---------------------------------|----------------------------|----------------|-------------------------------------|----------------|
| | Mã số | Số tiền (VND) | Mã số | Số tiền (VND) |
| Tài sản | | | | |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 6.089.219.403 | 138 | 5.446.015.081 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | - | 158 | 643.204.322 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 853.000.000 | 218 | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | - | 268 | 853.000.000 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16.444.376 | 230 | 16.444.376 |
| Nguồn vốn | | | | |
| Doanh thu chưa thực hiện | 318 | 25.363.636 | 338 | 25.363.636 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 47.097.439.754 | 417 | 35.989.059.271 |
| Quỹ dự phòng tài chính | | - | 418 | 11.108.380.483 |

Lập, ngày 31 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC



Mai Chiến Thắng

